

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 687120 / QC-PTN HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare 1+
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0068-3/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 500g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 25/02/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 25/02/2020 đến ngày / To: 16/03/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Salmonella /25g		TCVN 10780-1:2017	KPH
2	Enterobacter sakazakii/10g		TCVN 7850:2008	KPH
3	Staphylococci dương tính với coagulase*	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
4	Listeria monocytogenes	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
5	Chì*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
6	Asen*	mg/kg	AOAC 986.15.2012	KPH (LOD = 0,5)
7	Cadimi*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
8	Thủy ngân*	mg/kg	TCVN 7604:2007	KPH (LOD = 0,05)
9	Thiếc	mg/kg	TCVN 7730:2007	KPH (LOD = 0,2)
10	Aflatoxin M1	µg/kg	HD/HS1/111	KPH (LOD = 0,02)
11	Patulin*	µg/kg	HD/HS1/146	KPH (LOD = 1,0)
12	Fumonisin	µg/kg	HD/HS1/164	KPH (LOD = 10,0)
13	Deoxynivalenol-DON	µg/kg	HD/HS1/145	KPH (LOD = 10,0)
14	Zearalenone	µg/kg	HD/HS1/152	KPH (LOD = 1,0)
15	Ochratoxin A	µg/kg	HD/HS1/153	KPH (LOD = 1,0)
16	Melamin	mg/kg	TCVN 9048:2012	KPH (LOD = 0,001)
17	Aldrin, Dieldrin	mg/kg	AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,005)
18	Chlodane	mg/kg	LC MSMS	KPH (LOD = 0,01)
19	DDT	mg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,005)



Số / No: 682120 / QC-PTN HS

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
20	Endosulfan	mg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,01)
21	Chlormequat	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,05)
22	Dimethoate	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,05)
23	Lindane	mg/kg	HD/HS1/066	KPH (LOD = 0,01)
24	Disulfoton	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,01)
25	Ethephon	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,01)
26	Flumethrin	mg/kg	HD/HS1/066	KPH (LOD = 0,01)
27	Methamidophos	mg/kg	HD/HS1/275	KPH (LOD = 0,01)
28	Penconazole	mg/kg	HD/HS1/066	KPH (LOD = 0,01)
29	Tebufozide	mg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 0,01)
30	Albendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
31	Amoxicillin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 1,0)
32	Benzylpenicilin	µg/kg	HD/HS1/060	KPH (LOD = 1,0)
33	Procaine benzyl penicilin	µg/kg	HD/HS1/060	KPH (LOD = 1,0)
34	Ceftiofur	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
35	Clortetracycline	µg/kg	HD/HS1/062	KPH (LOD = 1,0)
36	Oxytetracycline	µg/kg	HD/HS1/062	KPH (LOD = 1,0)
37	Tetracycline	µg/kg	HD/HS1/062	KPH (LOD = 1,0)
38	Clenbuterol	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 0,05)
39	Colistin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
40	Cyfluthrin	µg/kg	AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 5,0)
41	Cyhalothrin	µg/kg	HD/HS1/276	KPH (LOD = 5,0)
42	Cypermethrin/ Alpha-cypermethrin	µg/kg	HD/HS1/276	KPH (LOD = 50,0)
43	Deltamethrin	µg/kg	HD/HS1/276	KPH (LOD = 10,0)
44	Dexamethasone	µg/kg	HD/HS1/314	KPH (LOD = 0,2)

Số / No: 687120 / QC-PTN 18

(Tiếp theo trang 2)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
45	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin*	µg/kg	HD/HS1/063	KPH (LOD = 1,0)
46	Diminazene	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 50,0)
47	Doramectin	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
48	Eprinomectin	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
49	Febantel	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 50,0)
50	Fenbendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 1,0)
51	Oxfendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 1,0)
52	Gentamicin	µg/kg	HD/HS1/064	KPH (LOD = 1,0)
53	Imidocarb	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
54	Ivermectin	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
55	Lincomycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
56	Monensin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 1,0)
57	Neomycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 50,0)
58	Pirlimycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
59	Spectinomycin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)
60	Spiramycin	µg/kg	HD/HS1/065	KPH (LOD = 1,0)
61	Thiabendazole	µg/kg	HD/HS1/320	KPH (LOD = 10,0)
62	Trichlorfon (Metrifonate)	µg/kg	TK AOAC 2007.01.2012	KPH (LOD = 10,0)
63	Tylosin	µg/kg	HD/HS1/319	KPH (LOD = 10,0)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

(Signature)

Nguyễn Thị Mỹ

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.



VILAS 710

(Signature)

Lê Thị Việt Hồng

Hà nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020



Giám đốc
Director

(Signature)

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số / No: 688/20 / QC-PTN 112

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare 1+
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0068-4/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 500g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 25/02/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 25/02/2020 đến ngày / To: 16/03/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	16,1
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	15,9
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	61,78
4	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	445,7
5	Chất xơ hòa tan	%	TCVN 9050:2012	3,08
6	LA	mg/100g	HD/HS1/154	379,5
7	ALA	mg/100g	HD/HS1/154	52,5
8	Beta-glucan 1,3/1,6	mg/100g	HD/HS1/099	47,7
9	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	762,0
10	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	135,5
11	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	4,72
12	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	32,5
13	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	42,19
14	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	304
15	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	825,7
16	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	4214,6
17	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	1124,2
18	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	507,3
19	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	5,30
20	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	82,7
21	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	1,22

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

T +84 (4) 3756 1025

F +84 (4) 3756 3188

E quacert@quacert.gov.vn

W www.quacert.gov.vn

1 Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.

The test result are value only for samples taken by client.

2 Tên mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Name of samples are reported as the client's request.

3 Không được trích sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của QUACERT.

The test report shall not be reproduced except in full without the written approval of QUACERT.

Số / No: 688/20 / QC-PTN 15

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
22	Lactoferrin	mg/100g	LC MSMS	26,4
23	Taurine*	mg/100g	HD/HS1/057	24,4
24	Lysine*	mg/100g	HD/HS1/075	522,7
25	Choline	mg/100g	HD/HS1/094	1,21
26	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	52,8
27	Natri*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	170,1
28	Kali*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	397,0
29	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	382,7
30	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	435,9
31	Magie	mg/100g	AOAC 985.35.1012	105,4
32	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	4,99
33	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	5,37
34	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	88,4
35	Mangan	µg/100g	AOAC 985.35.1012	315,2
36	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	17,0
37	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	4,73
38	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.2012	4,85
39	Lợi khuẩn (Lactobacillus + bifidobacterium)	CFU/100g	HD/HS1/148	6,4 x 10 ⁸

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Giám đốc
Director

Nguyễn Thị Mỹ

Lê Thị Việt Hồng

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Dũng



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 5553/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare 1+
2. Mã số mẫu: 03201714/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong túi thiếc hàn kín, 100 g/túi - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 20/03/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 20/03/2020 - 30/03/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng HMO (2'- fucosyllactose)(2'-FL)	g/100g	NIFC.05.M.207 (HPLC)	0,29

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



PHỤ TRÁCH KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 5552/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare 1+
2. Mã số mẫu: 03201714/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong túi thiếc hàn kín, 100 g/túi - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 20/03/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 20/03/2020 - 30/03/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



PHỤ TRÁCH KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 5551/PKN-VKNQG

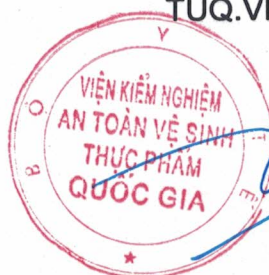
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Tên mẫu: | Sản phẩm dinh dưỡng Coloscare 1+ |
| 2. Mã số mẫu: | 03201714/DV.2 |
| 3. Mô tả mẫu: | Mẫu đựng trong túi thiếc hàn kín, 100 g/túi - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu |
| 4. Số lượng mẫu: | 01 mẫu |
| 5. Thời gian lưu mẫu: | Không có |
| 6. Ngày nhận mẫu: | 20/03/2020 |
| 7. Thời gian thử nghiệm: | 20/03/2020 - 30/03/2020 |
| 8. Nơi gửi mẫu: | Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội |
| 9. Kết quả thử nghiệm: | Chỉ tiêu Hóa lý |

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng IgG	mg/100g	NIFC.04.M.104 (HPLC-UV)	1026

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



PHỤ TRÁCH KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo